

# THU NHẬP LÃI CẬN BIÊN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

TS. Tạ Thị Kim Dung\*

**Để định lượng các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập lãi cận biên (NIM) gắn với thực trạng hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng trên bộ dữ liệu 174 quan sát được tác giả thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính của 29 trong số 35 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2018-2023. Kết quả hồi quy dữ liệu bảng thể hiện rằng, các yếu tố bên trong ngân hàng là quy mô tài sản, quy mô vốn chủ sở hữu, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi, chi phí hoạt động có ảnh hưởng tích cực đối với NIM. Ngược lại, giữa NIM và hiệu quả quản lý, quy mô cho vay có tác động tiêu cực lẫn nhau trong giai đoạn này.**

• Từ khóa: ngân hàng thương mại Việt Nam, hiệu quả hoạt động, thu nhập lãi cận biên.

To quantify the factors affecting Net interest margin (NIM) associated with the actual operating status of the Vietnamese commercial banking system, this study uses the method of recovering panel data on the data from 174 surveys were collected and calculated from the main financial reports of 29 out of 35 Vietnamese commercial banks for the period 2018-2023. The panel data regression results show that the factors within the bank such as asset size, equity size, loan-to-deposit ratio, and operating costs have a positive influence on NIM. On the contrary, between NIM and effective management, loan scale has a negative impact on each other during this period.

• Key words: commercial banks in vietnam, operational efficiency, net interest margin.

JEL codes: C33, G21

Ngày gửi bài: 18/02/2025

Ngày gửi phản biện: 20/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 20/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i287.14>

## 1. Giới thiệu

Thu nhập lãi cận biên (NIM) là một chỉ tiêu đặc thù riêng có trong lĩnh vực ngân hàng. Cùng với các chỉ tiêu khác như tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận tài sản (ROA),... thì NIM cũng phản ánh rõ nét hiệu quả kinh doanh của ngân hàng (Rose, 1999). Ở một hệ thống ngân hàng đang phát triển như Việt Nam, thu nhập vẫn phụ thuộc chủ yếu từ lãi cho vay với tỷ trọng từ 70-90% tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng. Vì vậy, NIM càng cao chứng tỏ ngân hàng đó hoạt động càng hiệu quả.

Bảng 1, số liệu thể hiện các NHTM Việt Nam đạt được mức NIM trung bình cao nhất vào năm 2022 và

2021, lần lượt là 3,45% và 3,22%. Nếu so sánh với các ngân hàng cổ phần tư nhân thì nhóm ngân hàng thương mại nhà nước (big 4) có NIM trung bình thấp hơn. VPbank và MBbank là những ngân hàng luôn dẫn đầu ngành với NIM dao động từ 5% - 9%, cao hơn hẳn so với phần còn lại của toàn ngành. So với chuẩn mực thế giới, NIM thường >4% (Asean Securities, 2018) thì các ngân hàng Việt Nam vẫn còn một khoảng cách khá xa khi NIM trung bình mới chỉ đạt quanh mức 3%. Tỷ lệ NIM cao thường thấy tại các ngân hàng sở hữu công ty tài chính tiêu dùng (VPbank, MBbank, HDBank,...). Tuy vậy, nhiều ngân hàng dù có NIM không cao nhưng vẫn là ngân hàng có hiệu quả hoạt động tốt do chú trọng vào thu nhập từ dịch vụ và có quy mô hoạt động lớn, đặc biệt là các ngân hàng có vốn nhà nước (big4).

**Bảng 1. NIM của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023 (%)**

STT	Ngân hàng	2023	2022	2021	2020	2019	2018
I	NHTM nhà nước	2,83	3,17	3,17	2,79	2,91	2,77
1	BIDV	2,58	2,93	2,92	2,45	2,63	2,85
2	Vietinbank	2,86	2,98	3,02	2,85	2,86	2,07
3	Vietcombank	3,00	3,39	3,16	2,92	3,10	2,78
4	Agribank	2,88	3,38	3,59	2,95	3,05	3,39
II	NHTM cổ phần tư nhân	3,15	3,64	3,36	3,15	3,25	3,06
5	VPbank	5,68	7,60	7,70	8,71	9,41	8,77
6	MBbank	4,94	5,72	5,08	4,75	4,90	4,56
7	Techcombank	4,03	5,65	6,43	5,50	4,77	4,12
8	HDBank	4,90	5,08	4,44	4,75	4,68	4,13
9	LienVietPostbank	3,24	3,97	3,53	3,72	3,63	3,10
10	ACB	3,89	4,31	4,09	3,69	3,56	3,55
11	Sacombank	3,69	3,29	2,57	3,34	2,88	2,32
12	SHB	3,55	3,64	3,68	2,79	2,48	1,99
13	TPBank	3,93	3,98	4,32	4,47	4,78	3,68
14	VIB	4,71	4,72	4,38	4,04	3,93	3,77
15	Maritimbank	4,10	4,38	3,67	3,36	2,46	2,76
16	OCB	3,30	3,96	3,69	3,88	3,92	3,95
17	Seabank	3,05	3,42	2,86	1,92	2,11	1,94
18	EximBank	2,46	3,31	2,25	2,10	2,09	2,23
19	Nam Á	3,53	3,19	3,12	2,42	2,69	2,72
20	Bắc Á	1,94	2,21	1,98	1,95	2,04	1,90
21	ABbank	2,06	3,21	2,76	2,29	2,69	2,45
22	Saigonbank	3,20	3,52	2,57	2,69	3,63	3,40
23	Việt Á	1,86	1,63	1,20	1,52	1,48	1,76
24	Viet capital	1,87	2,32	2,21	2,10	2,19	2,16
25	Kiên Long	2,59	2,66	2,89	1,89	2,36	2,72
26	Vietbank	1,67	1,76	1,60	0,65	2,21	2,40

\* Trường ĐH Kinh doanh & Công nghệ Hà Nội; email: takimdung2709@gmail.com

STT	Ngân hàng	2023	2022	2021	2020	2019	2018
27	NVB	0,59	1,41	2,02	2,12	1,82	1,64
28	Baovietbank	2,11	1,26	1,68	1,01	1,24	1,36
29	PGbank	2,63	2,89	1,99	2,75	2,87	2,95
	Trung bình ngành	3,00	3,45	3,22	2,99	3,09	2,91

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất của các NHTM và tính toán của tác giả

Có thể nói NIM là một chỉ tiêu quan trọng trong phân tích hoạt động kinh doanh của ngân hàng đã được nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu trước đây mới chỉ dừng ở việc mô tả nguyên nhân và giải pháp chung chung, việc định lượng, đảm bảo cơ sở khoa học để hiệu chỉnh hệ số NIM còn yếu, đồng thời chưa gắn với thực trạng hoạt động của các ngân hàng cũng như bối cảnh kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn nghiên cứu. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu sẽ được tác giả bổ sung, làm rõ hơn.

2. Tổng quan một số nghiên cứu

Thu nhập lãi cận biên (NIM)

Thu nhập lãi cận biên (NIM) là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả kinh doanh của ngân hàng (Rose, 1999). NIM được xác định như sau (Ngân hàng nhà nước, 2018):

$$\text{Thu nhập lãi cận biên (NIM)} = \frac{\text{Thu nhập lãi thuần}}{\text{Tài sản Có sinh lời bình quân}}$$

Ho, T & Saunders, A (1981) đã tiên phong trong việc phân tích NIM, xác định sự cạnh tranh trong ngân hàng và rủi ro lãi suất là hai nhân tố ảnh hưởng đến NIM. Các nhân tố khác đã được bổ sung dần trong các nghiên cứu những năm sau đó. Maudos, J, & Solis, L (2009) chỉ ra rằng có 4 biến số ảnh hưởng đến NIM là quy mô tài sản, quy mô cho vay, vốn chủ sở hữu, lãi suất thị trường. Hoàng Trung Khánh, Vũ Thị Đan Trà (2015) khi nghiên cứu các ngân hàng thương mại Việt Nam đã bổ sung thêm yếu tố độ tập trung thị trường. Đỗ Huyền Trang, Lê Vũ Tường Vy (2022) bổ sung yếu tố nợ xấu,... Dựa trên các nghiên cứu trước đây, tác giả tổng hợp và xem xét một số nhân tố tác động tới NIM như sau:

**Quy mô tài sản:** Nghiên cứu của (Maudos, J & Guevara, J.F.D, 2004) và (Ugu, A.,& Erku, H, 2010) cho thấy thu nhập lãi cận biên chịu sự tác động tích cực của quy mô tài sản và mạng lưới ngân hàng. Trong đó quy mô tài sản lớn dẫn đến rủi ro cao hơn, làm tăng khả năng thua lỗ, khiến ngân hàng tăng lãi suất đầu ra để bù đắp khiến NIM cao hơn.

**Quy mô cho vay (LAR):** Theo Maudos, J, & Solis, L, (2009) và Hamadi, H, & Awdeh, A (2012), quy mô cho vay có mối quan hệ tích cực với NIM. Quy mô cho vay lớn trong nền kinh tế tiềm ẩn rủi ro sẽ có nguy cơ gây ra nhiều tổn thất cho ngân hàng. Vì vậy, các ngân hàng sẽ có xu hướng tăng lãi suất đầu ra để bù đắp nguy cơ tổn thất đem lại, làm NIM tăng.

**Dự phòng rủi ro tín dụng (CR):** Các ngân hàng sẽ phải tăng lãi suất cho vay đối với khách hàng để bù đắp cho việc trích lập dự phòng tổn thất, dẫn đến thu nhập lãi tăng và NIM tăng. Dự phòng rủi ro tín dụng và NIM có mối quan hệ tích cực (Garza-García, 2010), (Tarus,

D. K., Chekol, Y. B., & Mutwol, M, 2012);...

**Quy mô vốn chủ sở hữu:** Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra giữa vốn chủ sở hữu và NIM chúng có mối quan hệ tích cực (Maudos, J, & Solis, L, 2009); (Garza-García, 2010); (Urgu, A., & Erkus, 2010);... Tăng vốn sẽ làm tăng chi phí trung gian của việc giữ vốn chủ sở hữu và làm loãng quyền của cổ đông và thường được bù đắp thông qua việc tăng chênh lệch lãi suất.

**Tỷ lệ cho vay/tiền gửi (LDR):** Mối quan hệ thuận chiều giữa LDR với NIM đã được chỉ ra bởi nhiều nghiên cứu (Hamadi, H, & Awdeh, A, 2012). Khi LDR ở mức cao, tức có nguy cơ rủi ro thanh khoản, việc cho vay và đầu tư sẽ bị hạn chế khiến xu hướng tăng lãi suất hiện hữu (Rose, 1999).

**Chi phí hoạt động quản lý (OC):** Chi phí hoạt động hay còn gọi là chi phí quản lý bao gồm các khoản mục lương nhân viên, thuế, phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, bảo hiểm tiền gửi, v.v... (Abrew, M., & Mendess, V, 2003) đã chỉ ra sự tác động tích cực của chi phí hoạt động tới NIM khi nghiên cứu các ngân hàng ở châu Âu.

**Hiệu quả quản lý (CIR):** Hiệu quả quản lý phản ánh khả năng kiểm soát chi phí trong mỗi đồng thu nhập của ngân hàng (Ugu, A.,& Erku, H, 2010) và cũng cho thấy trách nhiệm của nhà quản lý trong việc nỗ lực giảm chi phí hoạt động bên cạnh tăng thu nhập hoạt động (Maudos, J & Guevara, J.F.D, 2004). Do đó, CIR càng thấp thì hiệu quả quản lý càng cao và NIM cũng sẽ càng cao (Maudos, J, & Solis, L, 2009), (Kasman, A & Vardar, G, 2010).

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trước đây của Hamadi, H, & Awdeh, A (2012) và Fungáčová, Z & Poghosyan, T (2011), Gounder, N., & Sharma, P (2012), mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi cận biên (NIM) được tác giả đề xuất như sau:

$$NIM_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 * SIZE_{i,t} + \beta_2 * LAR_{i,t} + \beta_3 * CR_{i,t} + \beta_4 * CAPI_{i,t} + \beta_5 * LDR_{i,t} + \beta_6 * OC_{i,t} + \beta_7 * CIR_{i,t} + U_{it}$$

Trong đó:

$\beta_0$  là hệ số chặn;  $\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_7$  là hệ số hồi quy;  $u$  là sai số ngẫu nhiên;  $i,t$  là quan sát thứ  $i$  trong năm  $t$

Các biến phụ thuộc và biến độc lập được giải thích như trong Bảng 2 dưới đây.

3.2. Mô tả các biến nghiên cứu

Bảng 2: Bảng mô tả các biến và kỳ vọng dấu

Các biến	Ký hiệu	Công thức	Kỳ vọng dấu	Nguồn
<b>Biến phụ thuộc</b>				
Thu nhập lãi cận biên	NIM	(Ngân hàng nhà nước, 2018)		(Ngân hàng nhà nước, 2018)
<b>Biến độc lập</b>				
1. Quy mô tài sản	SIZE	(Urgu, A., & Erkus, 2010),	+	(Urgu, A., & Erkus, 2010),
2. Quy mô cho vay	LAR	(Ugu, A., & Erku, H, 2010),	+	(Ugu, A., & Erku, H, 2010),
3. Dự phòng rủi ro tín dụng	CR	(Tarus, D. K. và cộng sự, 2012), (Maudos, J, & Solis, L, 2009), (Kasman, A & Vardar, G, 2010),	+	(Tarus, D. K. và cộng sự, 2012), (Maudos, J, & Solis, L, 2009), (Kasman, A & Vardar, G, 2010),

Các biến	Ký hiệu	Công thức	Ký vọng dấu	Nguồn
4. Quy mô vốn chủ sở hữu	CAP	(Fungáčová, Z & Poghosyan, T, 2011), (Garza-García, 2010), (Maudos, J, & Solis, L, 2009).	+	(Fungáčová, Z & Poghosyan, T, 2011), (Garza-García, 2010), (Maudos, J, & Solis, L, 2009).
5. Tỷ lệ dư nợ/tiền gửi	LDR	(Hamadi, H, & Awdeh, A, 2012),	+	(Hamadi, H, & Awdeh, A, 2012),
6. Chi phí hoạt động	OC	(Tarus, D. K. và cộng sự, 2012)	+	(Tarus, D. K. và cộng sự, 2012)
7. Hiệu quả quản lý	CIR	(Kasman, A & Vardar, G, 2010), (Hamadi, H, & Awdeh, A, 2012), (Ugu, A., & Erku, H, 2010).	-	(Kasman, A & Vardar, G, 2010), (Hamadi, H, & Awdeh, A, 2012), (Ugu, A., & Erku, H, 2010).

### 3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này thu thập dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính của 29 trong số 35 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023. Bộ dữ liệu bảng bao gồm 174 quan sát, chiếm khoảng 83% hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đảm bảo được sự hợp lý, có tính đại diện. Các ngân hàng bị mua lại 0 đồng và ngân hàng đang trong diện kiểm soát đặc biệt được loại bỏ do không có thông tin đầy đủ.

Các phương pháp hồi quy gộp Pooled OLS, mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) được sử dụng cùng với kiểm định của Hausman (1978) để chọn mô hình phù hợp.

## 4. Kết quả thực nghiệm và thảo luận

### 4.1. Kết quả thực nghiệm

**Bảng 3. Bảng thống kê mô tả các biến**

Biến	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NIM	0,0321	0,0139	0,0059	0,0941
SIZE	12,3235	1,1399	9,9219	14,6488
LAR	0,6343	0,0891	0,3539	0,8005
CR	0,0136	0,0047	0,0009	0,0312
CAP	0,0834	0,0308	0,0416	0,1711
LDR	0,9568	0,1451	0,5584	14,691
OC	0,0158	0,0045	0,0065	0,0328
CIR	0,4703	0,1648	0,2271	1,7225

Nguồn: Tổng hợp trên phần mềm Stata

Bảng 3 được tổng hợp và thể hiện kết quả thống kê mô tả các biến phụ thuộc và biến độc lập với các chỉ số như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị tối thiểu và tối đa.

**Bảng 4: Bảng ma trận tương quan của các biến**

Biến	NIM	SIZE	LAR	CR	CAP	LDR	OC	CIR	Hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF)
NIM	1								
SIZE	0,3783	1							2,94
LAR	0,1724	0,4308	1						1,42
CR	0,2758	0,6213	0,2449	1					1,75
CAP	0,5440	-0,1342	-0,0465	-0,0311	1				1,87
LDR	0,6566	0,3125	0,3910	0,2381	0,4002	1			1,84
OC	0,6688	-0,0656	0,0753	-0,0527	0,4908	0,3097	1		1,53
CIR	-0,5249	-0,0384	-0,2036	-0,2851	-0,2626	-0,4741	0,0420	1	2,18

Nguồn: Tổng hợp trên phần mềm Stata

Trong bảng 4, các biến được xem xét khả năng đa cộng tuyến bằng cách thiết lập ma trận tương quan và tính toán các chỉ số VIF. Kết quả thể hiện không có hệ số tương quan nào vượt quá 0,8 giữa các cặp biến. Chỉ số VIF lớn nhất của các biến phụ thuộc trong nghiên cứu này là 2,94, nhỏ hơn 5 (Gujarati, D, 2004). Do đó, hiện tượng đa cộng tuyến hầu như không xảy ra trong mô hình nghiên cứu.

**Bảng 5: Kết quả hồi quy**

Biến	Mô hình			
	Pooled OLS (giá trị p-value)	FEM (giá trị p-value)	REM (giá trị p-value)	GLS (giá trị p-value)
Hệ số chặn	-0,0318	-0,0534	-0,0337	-0,0116
SIZE	0,0023***(0,000)	0,0053***(0,001)	0,0034***(0,000)	0,0018***(0,000)
LAR	-0,0211***(0,000)	0,0113 (0,290)	-0,0145*(0,063)	-0,0177***(0,001)
CR	0,2182*(0,068)	-0,0565 (0,599)	-0,0268 (0,800)	0,0575 (0,508)
CAP	0,0436***(0,024)	-0,0337 (0,331)	0,0405*(0,098)	0,0342*(0,086)
LDR	0,0267***(0,000)	0,0092 (0,079)	0,0179***(0,000)	0,0186***(0,000)
OC	1,7691***(0,000)	1,2395***(0,000)	1,5536***(0,000)	1,5778***(0,000)
CIR	-0,0247***(0,000)	-0,0243***(0,000)	-0,0249***(0,000)	-0,0299***(0,000)
Hệ số R2 hiệu chỉnh	0,8345	0,5999	0,8259	-
Giá trị kiểm định (F-statistic/Wald.chi2)	125,66*** (0,000)	17,30*** (0,000)	295,23*** (0,000)	730,01*** (0,000)
Kiểm định Hausman			22,77***(0,0019)	

Ghi chú: \*, \*\* và \*\*\* là mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tổng hợp trên phần mềm Stata

Bảng 5 thể hiện kết quả sau khi sử dụng mô hình hồi quy OLS (bình phương nhỏ nhất), FEM (mô hình tác động cố định) và REM (mô hình tác động ngẫu nhiên). Kiểm định Hausman được thực hiện để lựa chọn mô hình nào là phù hợp trong hai mô hình FEM và REM. Kiểm định Hausman cho kết quả giá trị thống kê chi-bình phương là 22,77 với Prob>chi2 = 0,0019, nhỏ hơn 5%, cho phép chúng ta đi đến kết luận bác bỏ giả thuyết H0 cho rằng mô hình REM là phù hợp. Vì vậy, mô hình FEM sẽ được lựa chọn phân tích và tiến hành kiểm tra xem có tồn tại các khuyết tật như là hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi hay không.

Nghiên cứu sử dụng kiểm định White để kiểm tra phương sai sai số thay đổi với kết quả Prob>chi2 = 0,000, nhỏ hơn 5% và kiểm tra tự tương quan (kiểm định Wooldridge) với Prob>F = 0,0022 < 5%. Như vậy, hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan đều tồn tại trong mô hình. Theo (Wooldridge, J, 2002), sử dụng mô hình hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (GLS), các khuyết tật này sẽ được khắc phục.

### 4.2. Thảo luận

Theo dữ liệu tại bảng 5, kết quả hồi quy GLS cho thấy thu nhập lãi cận biên chịu tác động bởi 6 nhân tố là SIZE (quy mô tài sản), LAR (quy mô cho vay), CAP (vốn chủ sở hữu), LDR (tỷ lệ dư nợ/tiền gửi), (OC) chi phí hoạt động, CIR (hiệu quả quản lý). Biến CR (dự phòng rủi ro tín dụng) không có ý nghĩa thống kê.

Quy mô tài sản (SIZE) có tác động tích cực tới NIM, tuy nhiên, sự tác động này không đáng kể đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023.

Quy mô cho vay (LAR) có quan hệ ngược chiều với NIM, ngược với sự tương quan thuận mà tác giả kỳ vọng ban đầu. Nhiều nghiên cứu cũng đồng thuận với kết quả này (Kasman, A & Vardar, G, 2010). Các ngân hàng lớn có thể cung cấp các khoản vay với lãi suất thấp so với các ngân hàng nhỏ, trong khi chi phí đầu vào không đổi dẫn đến thu nhập của các ngân hàng này thấp hơn. Điều này cũng phù hợp với thực tế trong giai đoạn vừa qua, khi mà nhóm ngân hàng nhà nước (big 4) luôn là “đầu tàu” trong thực hiện các chủ trương, chính sách của nhà nước trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp bằng cách giảm lãi suất cho

vay, dẫn đến áp lực về NIM cao hơn.

Quy mô vốn chủ sở hữu (CAP) có tác động tích cực với NIM, thể hiện ngân hàng nào có quy mô vốn chủ sở hữu càng cao thì mức độ rủi ro vỡ nợ sẽ thấp hơn bởi có bộ đệm vốn tốt để tồn tại trong các điều kiện kinh tế vĩ mô bất ổn. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Maudos, J, & Solis, L (2009), Fungáčová, Z & Poghosyan, T (2011), Kasman, A & Vardar, G (2010).

Dư nợ cho vay/tiền gửi (LDR) và NIM có mối quan hệ thuận chiều. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của (Hamadi, H, & Awdeh, A, 2012), (Ahmet, R., Shahrudin, S. S & Tin, L. M, 2011). Trong điều kiện LDR tăng, tốc độ tăng trưởng tiền gửi của khách hàng sẽ thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng cho vay khách hàng. Điều này dẫn đến thu nhập lãi từ tăng trưởng cho vay mạnh hơn và NIM sẽ tăng lên.

Chi phí hoạt động (OC) có tác động mạnh nhất, thuận chiều với NIM, cho thấy nếu muốn NIM cao chi phí hoạt động phải càng lớn. Thực tế là khi mở rộng hệ thống sẽ khiến chi phí hoạt động của các ngân hàng tăng lên, nên các ngân hàng bù đắp bằng cách tăng lãi suất cho vay dẫn tới NIM tăng. Các nghiên cứu được thực hiện bởi (Maudos, J, & Solis, L, 2009), (Urgu, A., & Erkus, 2010) và (Hamadi, H, & Awdeh, A, 2012) cũng phù hợp với kết quả này.

Hiệu quả quản lý (CIR) và NIM có quan hệ ngược chiều, phù hợp với nghiên cứu trước đó của (Maudos, J, & Solis, L, 2009), (Urgu, A., & Erkus, 2010), (Gounder, N., & Sharma, P, 2012),...

### 5. Kết luận và gợi ý chính sách

Bằng việc sử dụng hồi quy dữ liệu bảng, nghiên cứu này xem xét tổng cộng bảy yếu tố, trong đó 6 yếu tố có tác động đến NIM. Sau khi phân tích và thực hiện kiểm định các mô hình hồi quy OLS, FEM, REM, GLS tại bảng 5, một số gợi ý đề các ngân hàng thương mại Việt Nam có thể cải thiện thu nhập lãi cận biên như sau:

#### Tăng vốn chủ sở hữu

Khi ngân hàng tăng quy mô vốn chủ sở hữu thì NIM cũng tăng lên. Một số chính sách chiến lược có thể được áp dụng là chia cổ tức bằng cổ phiếu, phát hành thêm cổ phiếu, bán cổ phần cho đối tác chiến lược trong và ngoài nước,... để tăng vốn chủ sở hữu. Đề xuất này phù hợp với các hoạt động mà hệ thống ngân hàng Việt Nam đang thực hiện để tăng vốn điều lệ, đáp ứng tỷ lệ đủ vốn theo chuẩn mực Basel II, Basel III. Tuy nhiên, cần lưu ý là sự gia tăng vốn điều lệ có thể dẫn đến tăng chi phí trung bình của vốn, khiến khả năng tăng lãi suất cho vay để bù đắp chi phí vốn cổ phần sẽ xảy ra tại các ngân hàng. Lãi suất cho vay tăng trong bối cảnh cạnh tranh hiện nay sẽ làm giảm tính hấp dẫn đối với khách hàng tiềm năng.

#### Kiểm soát chi phí hoạt động

Mặc dù chi phí hoạt động (OC) có tác động rất mạnh theo chiều dương lên NIM nhưng việc tăng chi phí chỉ

để tăng NIM sẽ đẩy chi phí về phía khách hàng và không mang lại lợi ích gì đối với ngân hàng. Do đó, đứng ở góc độ quản lý nhà nước, cần khuyến khích hoặc có chế tài để hạn chế các ngân hàng tăng NIM thái quá, bởi các ngân hàng sẽ phải dùng chi phí lấy từ khách hàng để bù cho chi phí kinh doanh của mình. Gợi ý này cũng phù hợp với các chỉ đạo từ phía ngân hàng nhà nước hỗ trợ nền kinh tế sau đại dịch Covid-19 vừa qua. Các ngân hàng thương mại được khuyến khích hạn chế tăng lương thưởng cho cán bộ nhân viên để tránh tăng mạnh chi phí hoạt động, hạn chế chia cổ tức tiền mặt, qua đó, nền kinh tế được hỗ trợ bởi một mức lãi suất cho vay thấp hơn.

#### Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý

Tăng hiệu quả quản lý dẫn đến giảm NIM, bởi khi kiểm soát ngân hàng quá chặt chẽ, hệ lụy là dòng vốn cho vay ra thị trường sẽ bị thu hẹp. Để đảm bảo quản lý hiệu quả, việc tái cấu trúc, sắp xếp lại hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh ứng dụng ngân hàng số trong quản trị điều hành, nâng cao chất lượng nhân sự nhằm kiểm soát chi phí hoạt động cần được các ngân hàng đẩy mạnh.

Bên cạnh việc kiểm soát chi phí hoạt động, các ngân hàng cần cơ cấu danh mục cho vay, phát triển các dịch vụ phi lãi nhằm đa dạng hóa và tăng nguồn thu như dịch vụ thanh toán, bảo hiểm; đẩy nhanh chuyển đổi số, tăng trải nghiệm cho khách hàng giúp giảm bớt chi phí giao dịch cho chính ngân hàng, thu hút thêm lượng tiền gửi không kỳ hạn có chi phí rẻ,... Thực tế tại Việt Nam, những ngân hàng có tỷ trọng cho vay bán lẻ và tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) cao sẽ có khả năng chống chọi với việc NIM bị thu hẹp (như Techcombank, MBBank,... có tỷ lệ CASA cao nên có NIM cao hơn so với toàn ngành).

#### Kiểm soát tỷ lệ cho vay/tiền gửi (LDR)

Mặc dù là chỉ tiêu có tác động tích cực đến NIM, tuy nhiên, LDR tăng sẽ khiến rủi ro thanh khoản của ngân hàng gia tăng. Do đó, các ngân hàng cần phải kiểm soát cấu trúc thời gian giữa các khoản tiền gửi và các khoản vay để đảm bảo khả năng đáp ứng yêu cầu rút tiền của khách hàng vào bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo lợi nhuận cũng như an toàn.

#### Tài liệu tham khảo:

- ASEAN Securities. (2018). Báo cáo phân tích. <https://www.aseansc.com.vn>.
- Đỗ Huyền Trang, Lê Vũ Tường Vy. (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến biên lãi ròng (NIM) của các ngân hàng thương mại có phần tại Việt Nam. Tạp chí Công thương. <https://tapchicongthuong.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-bien-lai-rong-nim-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-co-phan-tai-viet-nam-87675.htm>.
- Fungáčová, Z & Poghosyan, T. (2011). What influences net interest rate margin? Developed versus developing countries. *Banks and Bank System*, 481-495.
- Gounder, N., & Sharma, P. (2012). Determinants of bank net interest margins in Fiji, a small island developing state. *Applied Financial Economics*, 1647-1654.
- Gujarati, D. (2004). *Basic econometrics*.
- Hamadi, H, & Awdeh, A. (2012). The determinants of bank net interest margin: Evidence from the Lebanese banking sector. *Journal of Money, Investment and Banking*, 82-98.
- Ho, T & Saunders, A. (1981). Theory and Empirical Evidence. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 581-600.
- Hoàng Trung Khánh, Vũ Thị Đan Trà. (2015). Những nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập lãi thuần (NIM) của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 47-55.
- Kasman & Vardar, G. (2010). Consolidation and commercial bank net interest margins: Evidence from the old and new European Union members and candidate countries. *Economics Modelling*, 648-655.
- Maudos J, & Solis, L. (2009). The determinants of net interest income in the Mexican banking system: An integrated model. *Journal of Banking and Finance*, 1920-1931.
- Ngân hàng nhà nước. (2018). Thông tư 52/2018/TT-NHNN, Thông tư Quy định xếp hạng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Rose. (1999). *Commercial bank management*. Boston: Irwin/McGraw-Hill.
- Tarus, D. K., Chekol, Y. B., & Mutwol, M. (2012). Determinants of net interest margins of commercial banks in Kenya: A panel study. *Procedia Economics and Finance*, 199-208.
- Ugu, A., & Erku, H. (2010). Determinants of the net interest margin of bank in Turkey. *Journal of Economic and Social Research*, 101 - 118.